

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 09/2022/DS-ST
Ngày 17-6-2022
V/v xin ly hôn, yêu cầu nuôi con,
chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Mạnh Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đinh Văn Khoan

Ông Hoàng Văn Đạo

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Mai Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 1 năm 2022 về vụ xin ly hôn, yêu cầu nuôi con, chia tài sản chung; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXX-ST ngày 27 tháng 4 năm 2022; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1979.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn.

Chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Dương Văn L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Khối phố L, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện theo giấy ủy quyền số 08/UQ-NHCS ngày 17/01/2022 là ông Trần Sỹ Đ, chức vụ Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Hội nông dân xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện ông Dương Hữu B, Chủ tịch Hội nông dân xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày:

Chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L được hai bên gia đình giới thiệu, được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, chị Hoàng Thị T khai anh, chị có đăng ký tại xã T vào năm 2003, tuy nhiên hiện nay chị không cung cấp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vì đã làm mất. Sau khi về chung sống với nhau hai vợ chồng sống hạnh phúc. Đến năm 2010 vợ, chồng anh, chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn thường xuyên đánh, cãi nhau, chị Hoàng Thị T cho rằng anh Dương Văn L không tu chí làm ăn, thường xuyên rượu, chè và nhiều lần đánh chị Hoàng Thị T. Vợ chồng anh chị đã được hai bên gia đình khuyên bảo nhưng không được; mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ năm 2014 chị Hoàng Thị T đã sống ly thân cho đến nay. Chị xác định tình cảm vợ, chồng không còn, chị Hoàng Thị T đề nghị được ly hôn anh Dương Văn L.

Về con chung: Có một người con chung là Dương Thị Q.N, sinh ngày 10/7/2005. Khi ly hôn chị Hoàng Thị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Dương Thị Q.N đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh Dương Văn L cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Chị Hoàng Thị T khai anh, chị có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng, theo sổ vay vốn số 22.09.190206 ngày 13/8/2013. Nợ quỹ hỗ trợ nông dân của Hội nông dân xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) theo quyết định số 10-QĐ/HNDH ngày 03/10/2013 của Hội nông dân huyện B về việc phê duyệt dự án vay vốn Quỹ hỗ trợ nông dân huyện Bắc Sơn cho dự án chăn nuôi bò thịt tại xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn; có danh sách các hộ nhận tiền kèm theo. Khi ly hôn chị Hoàng Thị T đề nghị chị và anh Dương Văn L mỗi người phải chịu trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ nói trên.

Bị đơn anh Dương Văn L trình bày: Anh thừa nhận về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn cũng như quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ, chồng như chị Hoàng Thị T trình bày là đúng nhưng anh cho biết anh không được đánh chị Hoàng Thị T như chị T đã trình bày. Anh Dương Văn L cho biết vợ, chồng anh chị chưa có đăng ký kết hôn, vì hôm đi đến Ủy ban nhân xã T, huyện B đăng ký kết hôn thì cán bộ hộ tịch tư pháp không có ở trụ sở; vì vậy anh, chị không đăng ký được và không có đăng ký kết hôn theo quy định. Nay chị Hoàng Thị T xin ly hôn anh cũng đồng ý vì xác định tình cảm vợ, chồng không còn.

Về con chung: Anh Dương Văn L cũng thừa nhận anh, chị có 01 con chung tên là Dương Thị Q. N, sinh ngày 10/7/2005. Khi Ly hôn anh Dương Văn L cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Dương Thị Q.N đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu chị Hoàng Thị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Anh Dương Văn L chỉ thừa nhận khoản nợ vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn, và đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên gồm cả gốc và lãi phát sinh theo

hợp đồng. Đối với số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) vay của Hội nông dân anh Dương Văn L không đồng ý trả, anh cho rằng số tiền này chị Hoàng Thị T đứng tên vay. Vì vậy một mình chị Hoàng Thị T phải trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B; người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Sỹ Đ, chức vụ Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B (giấy ủy quyền số 08/UQ-NHCS ngày 17/01/2022). Có ý kiến chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L có vay số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) lãi suất tiền vay 0.65%, thời hạn vay 36 tháng, từ ngày 13/8/2013 đến ngày 12/8/2016. Đến hạn trả nợ cuối cùng chị Hoàng Thị T đã làm đơn xin ra hạn nợ số tiền nêu trên và đã được Ủy ban nhân dân xã C và Ngân hàng chính sách xã hội huyện cho ra hạn đến ngày 12/8/2018. Khoản nợ này đã bị chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 13/8/2018 cho đến nay. Đại diện Ngân hàng chính sách huyện B yêu cầu chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L có trách nhiệm trả cả gốc gốc và lãi đối với số nợ trên cho Ngân hàng.

Người đại diện của Hội nông dân xã C anh Dương Hữu B, có ý kiến đòi với số nợ 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) trước khi ly hôn đề nghị hai vợ, chồng chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L cùng có trách nhiệm trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án và xác định quan hệ tranh chấp là đúng quy định của pháp luật và đúng thẩm quyền. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Về tình cảm: Quan hệ hôn nhân giữa chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L; chị Hoàng Thị T khai có đăng ký kết hôn nhưng không cung cấp được; anh Dương Văn L khai là vợ, chồng không có đăng ký kết hôn. Hai anh, chị tự nguyện chung sống với nhau và có tổ chức cưới, hỏi theo phong tục, tập quán từ năm 2003. Ngày 09/3/2022 Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn có biên bản xác minh với ông Lường Văn Đ công chức tư pháp hộ tịch xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Ông Lường Văn Đ cho biết, từ năm 1999 đến năm 2005. Tại Ủy ban nhân dân xã T không đăng ký kết hôn cho trường hợp nào có tên là chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định của pháp luật không công nhận chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L không phải là vợ, chồng.

[3] Về nội dung vụ án, căn cứ Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực pháp luật thì áp dụng pháp luật hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết. Vì vậy căn cứ: Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày*

01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này (Luật hôn nhân và gia đình năm 2000) thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003;... Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, không công nhận chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L là vợ chồng.

[4] Về con chung: Trong quá trình tòa án thu thập tài liệu chứng cứ, của chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Dương Thị Q.N đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), hai bên, không bên nào đòi yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn; cháu Dương Thị Q.N có nguyện vọng ở với bố để tiện cho công việc học tập, vì hiện nay cháu đang thường xuyên ở với bố là anh Dương Văn L. Tại phiên Tòa hôm nay chị Hoàng Thị T đã đồng ý thống nhất để anh Dương Văn L nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Dương Thị Q.N. Hội đồng xét xử thấy rằng việc cháu Dương Thị Q.N ở với bố là phù hợp và đúng nguyện vọng. Hội Đồng xét xử công nhận sự thảo thuận của chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L.

[4] Về tài sản chung: Chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L trình bày là không có. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Đối với khoản nợ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) của Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L cả hai cùng đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ gốc và lãi xuất phát sinh theo hợp đồng đã ký kết. Vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các bên đương sự.

[6] Đối với khoản nợ 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) của Hội nông dân xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Anh Dương Văn L không đồng ý trả nợ. Tòa án đã xác minh thu thập tài liệu chứng cứ, lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng. Anh Dương Hữu B chủ tịch Hội nông dân xã C có ý kiến năm 2013 Hội nông dân xã C có dự án vay vốn cho hộ nông dân để chăn nuôi bò, khi đó gia đình chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L là thành viên của hội và có đăng ký vay vốn của Hội nông dân xã C. Chương trình vay vốn là áp dụng cho hộ gia đình, giấy đề nghị vay vốn chị Hoàng Thị T là người đứng tên vay anh Dương Văn L là người thừa kế. Anh Dương Hữu B là chủ tịch Hội nông dân xã C đề nghị hai vợ chồng chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L phải có trách nhiệm trả số tiền gốc 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) cho Hội nông dân xã và không yêu cầu trả lãi theo hợp đồng. Ban đầu anh Dương Văn L không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ đối với khoản nợ này. Sau khi Hội đồng xét xử và đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, giải thích các quy định của pháp luật. Anh Dương Văn L đã đồng ý thống nhất với chị Hoàng Thị T mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số nợ đối với hộ nông dân xã C, huyện B. Vì vậy Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn về quan điểm giải quyết vụ án như sau: Về tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L là vợ chồng; công nhận sự thỏa thuận giao cháu Dương Thị Q.N cho anh Dương Văn L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành; ghi nhận sự tự nguyện trả nợ của chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L đối với Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn; và Hội nông dân xã C, huyện B mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ. Chị Hoàng Thị T phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 11; Điều 17; của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giao cháu Dương Thị Q.N, sinh ngày 10/7/2005, cho anh Dương Văn L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị Hoàng Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên đương sự là chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L mỗi người có trách trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B, tỉnh Lạng Sơn số tiền gốc 15.000.000 đồng (mười năm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sở thẩm là 10.577.969 đồng (mười triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm sáu chín đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận chị Hoàng Thị T và anh Dương Văn L mỗi người có trách nhiệm trả cho Hội Nông dân xã C, huyện B, tỉnh Lạng Sơn số tiền gốc là 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu; mà người phải thi hành án chưa thi hành, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước; được trừ vào số

tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn theo biên lai thu số AA/2021/0002676 ngày 07/01/2022. Chị Hoàng Thị T đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tòa báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bắc Sơn; tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THA huyện Bắc Sơn; tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã T và xã C, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Mạnh Đức

